

## **ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ THỰC NGHIỆP**

### **Nghiên cứu khối ngành khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh**

**NGUYỄN THỊ LUYỆN\***  
**NGUYỄN NGỌC TOẠI\*\***

*Đào tạo đại học và thực nghiệp của Việt Nam hiện nay đang thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu và xã hội. Quan tâm tới mức độ đáp ứng của đào tạo đại học với thực nghiệp, bài viết tập trung làm rõ các vấn đề qua khảo sát như: những tiêu chí chủ yếu sinh viên hướng tới khi chọn ngành học/trường; mức độ đáp ứng của cơ sở đào tạo; năng lực học tập và nghiên cứu của sinh viên; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành; rào cản trong thực nghiệp. Trên cơ sở nghiên cứu, bài viết đưa ra một số khuyến nghị về đào tạo đại học khối ngành I, III, VII và thực nghiệp hiện nay.*

*Từ khóa:* đào tạo, đào tạo đại học, thực nghiệp, sinh viên đại học

*Nhận bài ngày:* 15/8/2020; *đưa vào biên tập:* 19/8/2020; *phản biện:* 5/9/2020; *duyet đăng:* 24/9/2020

#### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Nhiệm vụ của giáo dục đại học là hướng tới mục tiêu đào tạo sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo (Điều 5 - Luật Giáo dục đại học, 2012); đáp ứng yêu

cầu làm việc theo khung Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (Điều 3 - Luật Việc làm, 2013).

Đề gắn đào tạo với thực nghiệp ở trình độ cao, Thông tư 09/BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2009 *ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân*. Theo đó, giáo dục đại học cần công khai về vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp ở các trình độ và theo các ngành đào tạo; tỷ

\*, \*\* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và học lên trình độ cao hơn sau 1 năm ra trường (Điểm a và b Khoản 1 Điều 12). Tiếp đến là Công văn 4806/BGDĐT năm 2016, Công văn 2019/BGDĐT-GDĐH năm 2017 và Công văn 3943/BGDĐT-GDĐH năm 2018 về *tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp* để cập nhật và đánh giá khả năng tham gia vào thị trường lao động của sinh viên sau tốt nghiệp đại học. Trên cơ sở đó, các trường nghiên cứu, xem xét, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo; điều chỉnh, bổ sung, cập nhật nội dung chương trình giảng dạy nhằm nâng cao tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm.

Để có thêm góc nhìn khách quan về mức độ đáp ứng của đào tạo đại học với thực nghiệp qua đánh giá của chính ‘người trong cuộc’ (quản lý nhà trường, giảng viên; người học/người lao động - sinh viên/cựu sinh viên; doanh nghiệp/nhà tuyển dụng), bài viết dựa trên kết quả nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu quản lý nhà trường, nhà giáo, nhà tuyển dụng) và khảo sát định lượng 126 cựu sinh viên thuộc 30 trường khối ngành khoa học xã hội để phân tích, đánh giá mức độ đáp ứng giữa đào tạo và thực nghiệp của các khối ngành này.

## **2. TỔNG QUAN VÀ KHUNG NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Một số nghiên cứu về đào tạo đại học và thực nghiệp**

Đào tạo đại học và việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp đại học thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu

về giáo dục, các chuyên gia và nhà quản lý trong hoạch định chính sách, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo. Thực tiễn cho thấy, giáo dục đại học của Việt Nam hiện nay không ngừng mở rộng về quy mô và ngày càng chú trọng hình thức tổ chức hoạt động với các loại hình công lập và ngoài công lập; tuy nhiên vẫn có độ vênh trong đào tạo và thực nghiệp: sinh viên tốt nghiệp đại học nhưng kỹ năng chuyên môn còn yếu, trong khi yêu cầu lao động chất lượng cao lại đang là nhu cầu bức thiết. Bà Nguyễn Thị Kim Phụng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học cho rằng: “Một thời gian dài, nước ta đề ra mục tiêu ‘đạt tỷ lệ 450 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2020’ theo Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ để ngang bằng với tỷ lệ sinh viên của các nước trong khu vực, dẫn đến số lượng các trường và quy mô đào tạo tăng nhanh nhưng các điều kiện đảm bảo chất lượng chưa được quan tâm tương xứng; ở một số cơ sở đào tạo, quy mô tuyển sinh và chất lượng đào tạo chưa đáp ứng nhu cầu thị trường lao động” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017). Thực trạng này cần các nhà làm giáo dục, các chuyên gia, nhà quản lý, hoạch định chính sách nghiên cứu để có hướng giải quyết thỏa đáng.

Bàn về đào tạo đại học và thực nghiệp hiện nay của Việt Nam có nhiều nghiên cứu và công bố theo các hướng tiếp cận khác nhau. Nguyễn Văn Tuấn (2011) trong *Chất lượng*

*giáo dục đại học - Nhìn từ góc độ hội nhập* đã đề cập tới chuẩn mực về quy trình, chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học được các nước tiên tiến thừa nhận, và sự đối sánh giữa giáo dục đại học Việt Nam theo chuẩn mực quốc tế; từ đó chỉ ra những hạn chế nhất định liên quan đến chất lượng đào tạo (kể cả đào tạo tiến sĩ) và nghiên cứu khoa học. Một hướng tiếp cận khác, Phạm Đỗ Nhật Tiến và Phạm Lan Hương (2014) cho rằng, trong xu thế hiện nay, giáo dục đại học với sự phân tầng gắn với đa dạng hóa được xem là đặc trưng cốt lõi và là một trong những động lực tạo nên sự phát triển bền vững của giáo dục đại học. Song song đó, hợp nhất các trường đại học cũng được xem là một xu hướng khả thi. Với xu hướng này, về tổng thể, giáo dục đại học Việt Nam sẽ phân thành ba tầng: cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu; cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng; và cơ sở giáo dục đại học định hướng thực hành. Đây chính là khâu đột phá trong chiến lược chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập, “ưu tiên mở rộng quy mô các chương trình định hướng nghề nghiệp - ứng dụng”, phù hợp với tình hình thực tiễn của Việt Nam hiện nay. Theo Đặng Xuân Hoan (2015) đổi mới giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo là một trong những giải pháp quan trọng bên cạnh giải pháp đổi mới trong quản lý nhà nước về phát triển nhân lực; bảo đảm nguồn nhân lực tài chính cho phát triển nhân lực;

chủ động hội nhập quốc tế để phát triển nguồn nhân lực.

“Mối quan hệ giữa đào tạo đại học và nguồn nhân lực chất lượng cao – một trong những phân khúc trong đào tạo và sử dụng lao động ở mức độ trình độ chuyên nghiệp và chất lượng lao động cao của Việt Nam” (Nguyễn Thị Luyện, 2018), hiện nay đang có những bất cập. Theo báo cáo của các trường, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm từ trên 40% đến 100%, trong đó nhiều trường đạt trên 90%<sup>(1)</sup>. Tỷ lệ này, theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, tương đương mức thất nghiệp dưới 5% (dẫn theo Truyền hình Quốc hội, 2017). Tuy nhiên, theo Minh Nhật (2019), “tỷ lệ tốt nghiệp đại học thất nghiệp cao, sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học có tỷ lệ thất nghiệp gấp 5 lần sinh viên tốt nghiệp từ các trường nghề”. Đặc biệt: “Tỷ lệ cử nhân thất nghiệp ở mức cao, đáng báo động. Một phần lớn sinh viên có việc làm nhưng trái ngành được đào tạo. Ngược lại, doanh nghiệp lại không tuyển được nhân công” (Minh Nhật, 2019). Theo Trần Anh Tuấn (Phó Giám đốc Trung tâm Dự báo Nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TPHCM): khoảng 80% sinh viên tại TPHCM ra trường mỗi năm có việc làm nhưng chỉ khoảng 60% trong số đó làm đúng ngành nghề được đào tạo. Nguyên nhân của thực trạng này theo GS.TS Nguyễn Đông Phong, Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế TPHCM là do sự mất cân bằng giữa kỹ năng làm việc của lao động trẻ với

yêu cầu phía doanh nghiệp. Tỷ lệ sinh viên ra trường thất nghiệp cao, nhưng nhiều doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động đã cho thấy sự mất cân đối rất lớn giữa cung và cầu trong thị trường (dẫn theo Minh Nhật, 2019).

Với nhiều cách tiếp cận khác nhau, việc đánh giá về đào tạo đại học và thực nghiệp thông qua tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp khối ngành xã hội: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (khối ngành I); Kinh doanh và quản lý, Pháp luật (khối ngành III); Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và thông tin (khối ngành VII), vẫn còn là khoảng trống cần nghiên cứu thêm. Đây là trọng tâm bài viết hướng tới phân tích và làm rõ.

## 2.2. Các tiêu chí đánh giá về giáo dục đại học và thực nghiệp

Đánh giá mức độ đáp ứng giữa ‘chuẩn đầu ra chương trình đào tạo’ của nhà trường đối với thị trường lao động, giữa đào tạo và thực nghiệp, hàng năm các trường đều thực hiện khảo sát người học (sinh viên và sinh viên đã tốt nghiệp ra trường) về mức độ đáp ứng của khóa đào tạo và việc làm; khảo sát doanh nghiệp về nhu cầu và yêu cầu tuyển dụng.

Đối với sinh viên đã tốt nghiệp, nội dung khảo sát chủ yếu là các tiêu chí về mức độ đáp ứng của kiến thức, kỹ năng được đào tạo đối với việc làm thuộc chuyên ngành đào tạo. Đối với sinh viên đang theo học, nội dung khảo sát chủ yếu là các tiêu chí về: mục

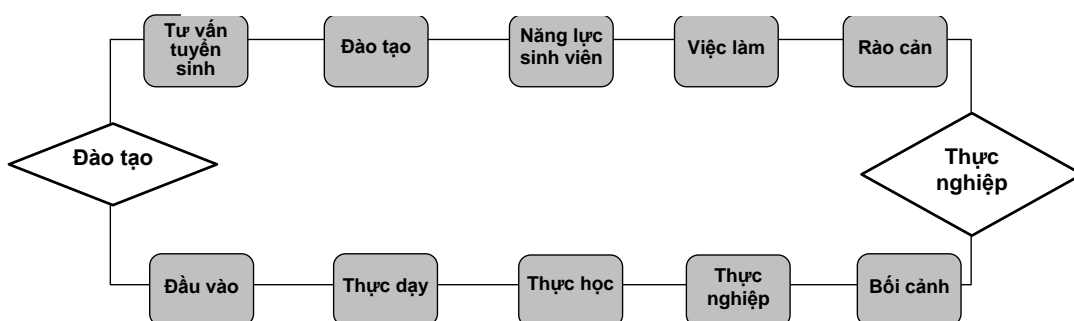
tiêu và nội dung chương trình đào tạo; chất lượng đội ngũ giảng viên; mức độ đáp ứng của khóa học; chất lượng quản lý và phục vụ đào tạo; điều kiện sinh hoạt và đời sống sinh viên.

Như vậy, khảo sát mức độ đáp ứng của khóa học đối với việc làm dựa trên hai nhóm tiêu chí: (i) nhóm chủ thể: nhà trường/giảng viên - người học - doanh nghiệp; (ii) nhóm đối tượng: chương trình - phương pháp - hình thức tổ chức - điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện tổ chức hoạt động đào tạo; và yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Trên cơ sở khung nghiên cứu các trường đại học đang áp dụng để khảo sát người học về mức độ đáp ứng của đào tạo nhà trường, chúng tôi tiếp tục vận dụng để tập trung khảo sát đối với cựu sinh viên (sinh viên đã tốt nghiệp ra trường và đi làm), vì đối tượng này đã có kiến thức tích lũy, sự trải nghiệm đánh giá của họ về mức độ đáp ứng giữa đào tạo của trường với việc làm toàn diện, khách quan hơn. Bên cạnh đó, ý kiến của người sử dụng lao động, giảng viên và quản lý nhà trường – với vai trò là ‘người trong cuộc’ cũng được xem là một kênh tham khảo ý nghĩa.

Đối với các tiêu chí nội dung, chúng tôi tập trung đánh giá mức độ đáp ứng về chương trình, phương pháp đào tạo, điều kiện đào tạo, việc làm cùng với rào cản (chủ quan, khách quan). Đặc biệt, để đánh giá ‘đầu ra’ thì ‘đầu vào’ - tiêu chí *Tư vấn tuyển sinh* – cũng cần được xem xét, ít nhất để thấy

Sơ đồ 1 – Mối quan hệ giữa đào tạo và thực nghiệp



được sự tương quan giữa chúng. Bên cạnh đó, không thể thiếu sự đánh giá về năng lực của sinh viên với vai trò chủ thể trong quá trình đào tạo và cựu sinh viên với vai trò chủ thể trong quá trình lao động; do vậy, tiêu chí *Năng lực sinh viên* cần được bổ sung.

Trên cơ sở đó, khung đánh giá mức độ đáp ứng của đào tạo đại học với thực nghiệp của chúng tôi là: Tư vấn tuyển sinh/Đầu vào - Đào tạo của nhà trường/Thực dạy - Năng lực sinh viên/Thực học - Việc làm/Thực nghiệp - Rào cản/Bối cảnh (Sơ đồ 1).

### 3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để đánh giá mức độ đáp ứng giữa đào tạo đại học khối ngành I, III, VII và thực nghiệp, khái quát bức tranh về việc làm và việc làm đúng chuyên ngành của sinh viên thuộc 3 ngành đào tạo này tốt nghiệp từ 2015 đến 2019, chúng tôi dựa trên: nguồn dữ liệu thứ cấp; và nguồn dữ liệu sơ cấp qua phỏng vấn, điều tra/khảo sát tại TPHCM. Với mẫu khảo sát 136 trường hợp, trong đó: (i) phỏng vấn sâu 10 chuyên gia là giảng viên, quản lý trường đại học và quản lý tổ chức, doanh nghiệp; (ii) điều tra/khảo sát

trực tuyến bằng bảng hỏi 126 sinh viên đã tốt nghiệp (sau đây gọi tắt là cựu sinh viên) thuộc 30 trường đại học Việt Nam. Các cựu sinh viên này đang có việc làm tại TPHCM, trong đó nam chiếm tỷ lệ 34,9%, nữ là 65,1% (Bảng 1), tỷ lệ khối ngành I, III và VII lần lượt là 38,1%, 32,5%, 29,4% (Bảng 2).

Bảng 1. Tỷ lệ cựu sinh viên trả lời bảng hỏi theo giới tính

Giới tính	Số cựu sinh viên	Tỷ lệ (%)
Nam	44	34,9
Nữ	82	65,1
Tổng	126	100,0

Bảng 2. Tỷ lệ cựu sinh viên trả lời bảng hỏi theo chuyên ngành được đào tạo

Khối ngành được đào tạo	Số cựu sinh viên	Tỷ lệ (%)
Khối ngành I	48	38,1
Khối ngành III	41	32,5
Khối ngành VII	37	29,4
Tổng	126	100,0

Nội dung khảo sát bằng bảng hỏi thông qua câu hỏi mở kết hợp câu hỏi 5 mức độ theo thang đo Likert.

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Về tư vấn tuyển sinh

**Mức độ đáp ứng giữa tư vấn tuyển sinh và điều kiện đào tạo thực tế của trường**

Trong tình hình hiện nay, để thu hút người học, các trường đại học đặc biệt chú trọng công tác tư vấn tuyển sinh. Công tác này thường do Ban tư vấn tuyển sinh của mỗi trường phụ trách. Nội dung tư vấn giúp học sinh biết về điều kiện học tập, mức học phí, chuyên ngành đào tạo và ‘đầu ra’ - khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp. Công tác tư vấn tuyển sinh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, không chỉ đơn thuần là thông tin chung giới thiệu về nhà trường mà qua đó còn giúp

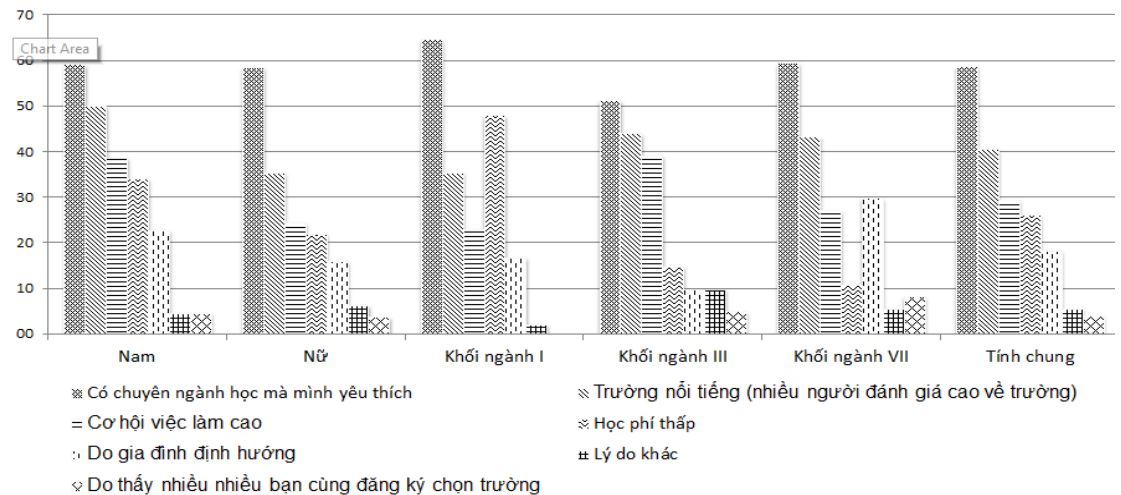
cho học sinh hiểu về ngành học và yêu cầu cơ bản cần đáp ứng; trên cơ sở đó học sinh tự đánh giá về năng lực để lựa chọn ngành học, đồng thời cân đối năng lực tài chính và điều kiện học tập để quá trình đào tạo và được đào tạo đạt kết quả. Qua khảo sát ý kiến cựu sinh viên về mức độ đáp ứng giữa nội dung tư vấn tuyển sinh so với điều kiện đào tạo của trường, cả 3 khối ngành I, III, VII đạt mức đáp ứng trung bình 4.04/5; trong đó, khối ngành I đạt mức đáp ứng cao nhất là 4.25, khối ngành III, VII lần lượt dừng ở mức đáp ứng thấp hơn là 3.9 và 3.92 (Bảng 3).

Bảng 3. Mức độ phù hợp (theo thang đo từ 1 đến 5, với 1=Rất không phù hợp và 5=Rất phù hợp) với môi trường đại học (cơ sở vật chất nhà trường, thầy cô, chương trình học, hoạt động giáo dục...) theo đánh giá của cựu sinh viên

	Khối ngành I	Khối ngành III	Khối ngành VII	Mức phù hợp chung
Mức phù hợp	4.25	3.90	3.92	4.04
Số cựu sinh viên	48	41	37	126

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu, 2020.

Biểu đồ 1. Lý do đăng ký tuyển sinh vào trường đại học chia theo giới tính và chuyên ngành học



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu, 2020.

### **Tiêu chí người học quan tâm khi chọn trường**

Về phía người học, việc lựa chọn ngành học phù hợp với năng lực và điều kiện học tập đặc biệt có ý nghĩa. Qua khảo sát các tiêu chí mà người học hướng tới chọn trường như: có chuyên ngành học yêu thích/trường nổi tiếng/cơ hội việc làm cao/học phí thấp/nguyện vọng của gia đình/thấy nhiều bạn đăng ký/lý do khác, kết quả cho thấy, tiêu chí *Có chuyên ngành học mà mình yêu thích* được cựu sinh viên (cả nam và nữ) 3 khối ngành đánh giá cao nhất (58,7% với 74 ý kiến); trong khi tiêu chí thấp nhất là

*Thấy nhiều bạn đăng ký* (4% với 5 ý kiến). Tiêu chí *Trường nổi tiếng* (trường được nhiều người đánh giá cao) đạt mức đánh giá cao thứ 2, sau tiêu chí *Có chuyên ngành học mà mình yêu thích* (40,5% với 51 ý kiến). Kết quả nghiên cứu cho thấy, người học quan tâm nghiêm túc đến việc lựa chọn ngành phù hợp với sở thích và trường đào tạo có uy tín.

### **4.2. Về đào tạo của nhà trường**

Với 7 tiêu chí chung về chuẩn đào tạo của trường, sử dụng thang đo 5 mức độ (rất không đồng ý/không đồng ý/phân vân/đồng ý/rất đồng ý) kết quả khảo sát cho thấy mức độ *Đồng ý có*

Bảng 4. Tỷ lệ đồng ý của cựu sinh viên đối với các nhận định về tiêu chí đào tạo của trường

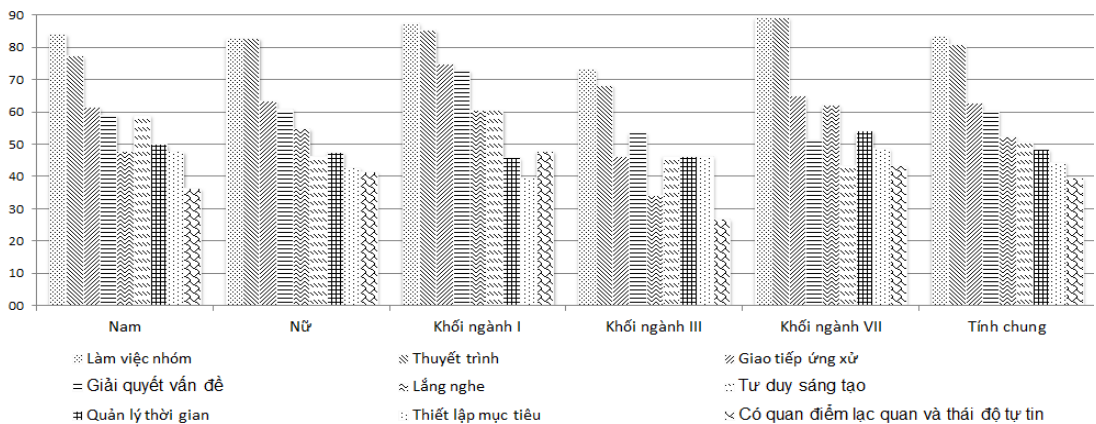
STT	Nhận định về các tiêu chí đào tạo của trường	Khối ngành I		Khối ngành III		Khối ngành VII		Tính chung	
		Số ý kiến	%	Số ý kiến	%	Số ý kiến	%	Số ý kiến	%
1	Chương trình đào tạo giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành có sự cân đối	35	72,9	25	61,0	20	54,1	80	63,5
2	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành đạt mức hợp lý	28	58,3	17	41,5	20	54,1	65	51,6
3	Nội dung chương trình đào tạo của trường được cập nhật đáp ứng nhu cầu xã hội	29	60,4	22	53,7	18	48,6	69	54,8
4	Phương pháp đào tạo phù hợp chuyên ngành đào tạo	32	66,7	22	53,7	23	62,2	77	61,1
5	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu thị trường lao động	32	66,7	19	46,3	14	37,8	65	51,6
6	Nhà trường có những hoạt động hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho sinh viên rất hiệu quả	22	45,8	17	41,5	12	32,4	51	40,5
7	Chương trình đào tạo đã đáp ứng được tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu, triết lý giáo dục của nhà trường.	30	62,5	22	53,7	19	51,4	71	56,3

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu, 2020.

tỷ lệ cao nhất. Tuy nhiên, mức độ đồng ý đối với từng tiêu chí là khác nhau trung bình từ 51,6% đến 63,5%, trừ tiêu chí *Nhà trường có những hoạt động hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho sinh viên rất hiệu quả* chỉ có 40,5% cựu sinh viên đồng ý (Bảng 4).

Khảo sát thêm về mức độ đáp ứng của hoạt động thực hành do nhà trường tổ chức thì 47,6% (60 ý kiến) - nhiều nhất - cho rằng, hiệu quả thực hành do nhà trường tổ chức chỉ đạt mức “Bình thường, chỉ có một bộ phận sinh viên nắm được”, 35,7% (45 ý kiến)

Biểu đồ 2. Các kỹ năng mềm được đào tạo trong quá trình học tại trường chia theo giới tính và chuyên ngành của người trả lời (%)



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu, 2020.

Bảng 5. Đánh giá mức độ đáp ứng của các hoạt động thực hành do nhà trường tổ chức

	Khối ngành I		Khối ngành III		Khối ngành VII		Tính chung	
	Số ý kiến	%	Số ý kiến	%	Số ý kiến	%	Số ý kiến	%
Chưa đáp ứng nhu cầu, sinh viên chưa nắm được các kỹ năng mềm sau các hoạt động đó	1	2,1	6	14,6	3	8,1	10	7,9
Bình thường, chỉ có một bộ phận sinh viên nắm được	18	37,5	23	56,1	19	51,4	60	47,6
Tốt, hầu hết các bạn sinh viên đã nắm được các kỹ năng giới thiệu qua hoạt động	25	52,1	9	22,0	11	29,7	45	35,7
Rất tốt, sinh viên nắm được và có ứng dụng cho bản thân	4	8,3	3	7,3	4	10,8	11	8,7
<b>Tổng</b>	<b>48</b>	<b>100,0</b>	<b>41</b>	<b>100,0</b>	<b>37</b>	<b>100,0</b>	<b>126</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu, 2020.



cho rằng hoạt động thực hành đạt “Tốt, hầu hết sinh viên đã nắm được các kỹ năng giới thiệu qua hoạt động”; và chỉ có 8,7% ý kiến (11 ý kiến) cho rằng “Rất tốt, sinh viên nắm được và có ứng dụng cho bản thân” (Bảng 5).

Về rèn luyện kỹ năng mềm, trong 9 kỹ năng được nhà trường chú trọng đào tạo thì 3 kỹ năng được cựu sinh viên đánh giá có mức độ đáp ứng cho người học cao nhất: *Làm việc nhóm* (83,3% - 105 ý kiến), *Thuyết trình* (81% - 102 ý kiến) và *Giao tiếp ứng xử* (62,7% - 79 ý kiến); còn *Có quan điểm lạc quan và thái độ tự tin* là 39,7% (50 ý kiến), *Thiết lập mục tiêu* là 44,4% (56 ý kiến), *Quản lý thời gian*

là 48,4% (61 ý kiến). Như vậy, mức độ đáp ứng về các kỹ năng mềm được đào tạo của nhà trường là chưa cao.

### 4.3. Về năng lực học tập và nghiên cứu của sinh viên

Năng lực học tập và nghiên cứu của sinh viên được xem là khả năng (sở trường) đối với ngành học, mức độ tiếp thu trong học tập và nghiên cứu, khả năng tổ chức các hoạt động học tập và nghiên cứu của bản thân. Kết quả khảo sát cho thấy: trên 50% ý kiến thuộc 5/7 tiêu chí đồng ý với việc (1) chủ động lập kế hoạch cho từng học kỳ mỗi năm học; (2) cho cả khóa học; (3) chủ động học tập nâng cao ngoại ngữ, tin học; (4) chủ động học

Bảng 6. Đánh giá về kế hoạch học tập trong thời gian là sinh viên tại trường chia theo chuyên ngành

STT	Nhận định về các tiêu chí đào tạo của trường	Khối ngành I		Khối ngành III		Khối ngành VII		Tính chung	
		Số ý kiến	%	Số ý kiến	%	Số ý kiến	%	Số ý kiến	%
1	Phụ thuộc chương trình của nhà trường và kế hoạch giảng dạy của giảng viên	37	77,1	27	65,9	25	67,6	89	70,6
2	Lên kế hoạch cho từng học kỳ, mỗi năm học	34	70,8	20	48,8	23	62,2	77	61,1
3	Có mục tiêu cho cả khóa học	33	68,8	19	46,3	19	51,4	71	56,3
4	Chủ động lên kế học tập nâng cao ngoại ngữ, tin học	32	66,7	24	58,5	20	54,1	76	60,3
5	Chủ động học tập và nghiên cứu qua tài liệu, thực tiễn	37	77,1	20	48,8	20	54,1	77	61,1
6	Vừa học vừa làm thêm để tích lũy kinh nghiệm làm việc khi ra trường	32	66,7	21	51,2	26	70,3	79	62,7
7	Thời gian làm việc thêm chiếm nhiều thời gian hơn thời gian học tại trường	20	41,7	10	24,4	7	18,9	37	29,4

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu, 2020.

tập và nghiên cứu qua tài liệu, thực tiễn; hay (5) vừa học vừa làm thêm để tích lũy kinh nghiệm làm việc khi ra trường (nhưng nhiều ý kiến không đồng ý với việc thời gian làm thêm nhiều hơn thời gian học tập, chỉ có 37 ý kiến đồng ý với tỷ lệ 29,4%). Ngoài ra, có 89 ý kiến (chiếm 79,6%) đồng ý với thực trạng sinh viên phụ thuộc chương trình của nhà trường và kế hoạch giảng dạy của giảng viên (Bảng 6). Như vậy sự chủ động của sinh viên trong học tập và nghiên cứu chưa cao.

#### 4.4. Về việc làm sau khi tốt nghiệp

Khảo sát 126 cựu sinh viên tốt nghiệp từ năm 2015 đến 2019 đã và đang có việc làm (khối I, III, VII) cho thấy tỷ lệ việc làm đúng chuyên môn trên những công việc chính thức đã qua theo giới tính là 66,1%, trong đó, nam giới là 73,5%, nữ giới là 58,7% (Bảng 7).

Xét theo chuyên ngành đào tạo, tỷ lệ việc làm đúng chuyên môn trên những công việc chính thức đã qua là 62,3%; trong đó, khối ngành I có tỷ lệ sinh viên làm đúng chuyên môn cao nhất (82,6%), thấp nhất là khối ngành VII (47,3%).

Theo kết quả phỏng vấn sâu từ quản lý nhà trường và giảng viên, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành VII có việc làm đúng chuyên ngành khoảng 70%. Theo số liệu do Hội Cựu sinh viên một trường đại học lớn cung cấp, “cách đây 5 - 10 năm, khoảng 70 - 75% sinh viên tìm được việc làm đúng chuyên ngành, song tỷ lệ đó ngày càng giảm. 5 năm trở lại đây tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm xê dịch trong khoảng 65 - 70% tùy theo ngành nghề” (thầy TNĐ). Theo thầy UVP: “nhìn chung sinh viên học ngành khoa học xã hội hiện nay khi tốt nghiệp cơ

Bảng 7. Tỷ lệ (%) số việc làm đúng chuyên môn trên tổng số việc đã làm chính thức chia theo giới tính cựu sinh viên

Giới tính	Tỷ lệ (%) số việc làm đúng chuyên môn	Sinh viên đã tốt nghiệp (người)
Nam	73,5	44
Nữ	58,7	82
Tỷ lệ chung	63,9	126

*Nguồn:* Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu, 2020.

Bảng 8. Tỷ lệ (%) số việc làm đúng chuyên môn trên tổng số việc đã làm chính thức chia theo chuyên ngành

Chuyên ngành	Tỷ lệ (%) số việc làm đúng chuyên môn	Số cựu sinh viên
Khối ngành I	82,6	48
Khối ngành III	56,9	41
Khối ngành VII	47,3	37
Tỷ lệ chung	63,9	126

*Nguồn:* Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu, 2020.

hội việc làm thấp hơn sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học tự nhiên, tình trạng sinh viên tốt nghiệp làm trái ngành nghề còn khá phổ biến”.

#### 4.5. Về rào cản, trở ngại trong quá trình thực nghiệp của sinh viên

Kết quả khảo sát ở Bảng 9 cho thấy: có 92 ý kiến (73%) cựu sinh viên cả 3 khối cho rằng: Kiến thức được đào tạo vẫn có khoảng cách với thực tế làm việc; 50% ý kiến cho rằng trong quá trình học tập, sinh viên “Không có định hướng nghề nghiệp cụ thể”; đây cũng là trở ngại trong tìm việc làm.

Ngoài hai lý do chính trên, các lý do *Ứng viên trẻ chưa biết cách tìm việc hiệu quả, Chưa đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng, còn có các lý do như: Chưa theo kịp những biến đổi của xã hội, cung vượt cầu, Khả năng ngoại ngữ, Không có bản lĩnh để giải quyết các phát sinh trong quá trình tìm việc,*

*Không có kinh nghiệm làm thực tập sinh tại các công ty, Lương không phù hợp, Thiếu kinh nghiệm...*, chiếm 7,1% tổng số ý kiến.

Ngoài ra, từ góc nhìn của quản lý nhà trường và giảng viên, một số thầy, cô giáo chia sẻ: “Sự thiếu phối hợp hoặc không tương thích giữa chương trình đào tạo và nhu cầu thực tế của xã hội; nhiều ngành không chuyển đổi kịp thời cho phù hợp với nhu cầu xã hội”; (thầy TNĐ); “Chất lượng đào tạo suy giảm, sản phẩm đào tạo không đáp ứng tốt nhu cầu nhà tuyển dụng, chương trình không đáp ứng nhu cầu hội nhập” (cô TT); “Trình độ, kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp khối ngành khoa học xã hội chưa theo kịp thực tiễn công việc đòi hỏi” (thầy UVP); hay “Sự bão hòa (chồng chéo, giẫm chân lên nhau giữa các cơ sở đào tạo) và cạnh tranh gay gắt trong nhiều ngành học, thiếu phối hợp giữa các cơ sở

Bảng 9. Đánh giá về các rào cản, trở ngại khi sinh viên tìm việc làm hiện nay chia theo chuyên ngành

	Khối ngành I		Khối ngành III		Khối ngành VII		Tính chung	
	Số ý kiến	%	Số ý kiến	%	Số ý kiến	%	Số ý kiến	%
Kiến thức được đào tạo vẫn có khoảng cách với thực tế làm việc	29	60,4	32	78,0	31	83,8	92	73,0
Không có định hướng nghề nghiệp cụ thể	20	41,7	22	53,7	21	56,8	63	50,0
Ứng viên trẻ chưa biết cách tìm việc hiệu quả	24	50,0	16	39,0	17	45,9	57	45,2
Chưa đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng	17	35,4	17	41,5	19	51,4	53	42,1
Rào cản, trở ngại khác	3	6,3	3	7,3	3	8,1	9	7,1
Tổng	48	100,0	41	100,0	37	100,0	126	100,0

*Nguồn:* Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu, 2020.

đào tạo (gọi là hợp tác và phân công lao động, phân bố nguồn lực), tình trạng thả nổi, mạnh ai nấy làm, thiếu quản lý giám sát” (thầy TTB).

## 5. THẢO LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

### **Về tư vấn tuyển sinh**

Với kết quả đánh giá của cựu sinh viên của cả 3 khối ngành về nội dung tư vấn tuyển sinh so với điều kiện đào tạo thực tế của trường ở mức 4.04/5 cho thấy, các trường thuộc khối ngành này đã thực hiện đúng trong tư vấn tuyển sinh ở mức cao. Kết quả đánh giá giúp củng cố niềm tin giữa người học và nhà trường trong tư vấn tuyển sinh về điều kiện và môi trường đào tạo và học tập đúng như tư vấn, bác bỏ ý kiến khi xem tư vấn tuyển sinh là vẽ ra bức tranh đẹp về nhà trường nhằm thu hút học sinh đăng ký nguyện vọng nhưng thực tế lại không đáp ứng theo những gì thầy cô đã tư vấn. Đồng thời, với 74/126 ý kiến lựa chọn trường do *Có chuyên ngành học yêu thích*, 51 ý kiến chọn trường do *Trường nổi tiếng về uy tín*, trong khi chỉ có 5 ý kiến cho rằng *Do thấy nhiều bạn đăng ký*, 4 ý kiến với *Lý do khác*, cho thấy: học sinh nghiêm túc trong chọn ngành học/trường và đặc biệt, trường có uy tín cao, hay mức học phí thấp cũng là tiêu chí quan trọng mà người học hướng tới; đồng thời bác bỏ ý kiến cho rằng học sinh phụ thuộc nhiều vào bạn bè khi chọn trường và các lý do khác.

Việc học sinh chọn đúng ngành học phù hợp năng lực học tập và nghiên

cứu là đặc biệt quan trọng. Khi đó, sinh viên yêu thích, đam mê ngành học và phát huy được sở trường của mình, đạt kết quả trong học tập và nghiên cứu. Điều này không chỉ người học có lợi mà nhà trường đã thành công trong đào tạo; gia đình và xã hội có nhân lực lao động có chất lượng cao. Như vậy, trong công tác tư vấn tuyển sinh, nhà trường cần tư vấn kỹ về các ngành nghề nhà trường đào tạo, những điều kiện cần đáp ứng để học tập và nghiên cứu tốt. Bên cạnh đó, để thu hút học sinh đăng ký và đặt niềm tin vào đào tạo của trường, trường cần có sự đầu tư tốt và thực chất, hiệu quả các điều kiện dạy và học như đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, chương trình và phương pháp đào tạo để có ‘thương hiệu’ trong lòng người học và xã hội.

### **Về đào tạo của nhà trường**

Về tổ chức đào tạo của nhà trường, mặc dù sự đồng ý của cựu sinh viên ở mức cao nhất so với 4 mức đánh giá còn lại (rất đồng ý/phân vân/không đồng ý/rất không đồng ý) đối với 7 tiêu chí về đào tạo của trường, tuy nhiên tỷ lệ đồng ý chỉ trên dưới 50%. Trong đó, tiêu chí *Nhà trường có những hoạt động hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho sinh viên rất hiệu quả* chỉ chiếm 40,5%. Sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành trong đào tạo, rất ít ý kiến (11 ý kiến – 8,7%) cho rằng hoạt động thực hành “tốt, hầu hết sinh viên nắm được kỹ năng giới thiệu qua hoạt động”. Theo kết quả khảo sát, chỉ một bộ phận sinh viên nắm được kiến

thức qua thực hành. Về rèn luyện kỹ năng mềm, các kỹ năng *Làm việc nhóm* (83,3%), *Thuyết trình* (81%) được cựu sinh viên đánh giá cao về mức độ đáp ứng của nhà trường, ngược lại các kỹ năng khá quan trọng, là tiền đề, mang tính quyết định đối với việc hoàn thành nhiệm vụ trong học tập, nghiên cứu và lao động như *Thiết lập mục tiêu học tập* (44,4%), hay *Quản lý thời gian* (48,4%) thì chỉ dừng ở mức dưới trung bình.

Điều này cho thấy, cựu sinh viên có sự ghi nhận về việc tăng cường tổ chức thực hành, rèn luyện kỹ năng cho người học từ phía nhà trường, nhưng chưa nhận thấy sự hỗ trợ, tạo điều kiện của nhà trường đối với việc làm và thực nghiệp của sinh viên; trong đó một số kỹ năng cơ bản, cần thiết chưa thực sự được chú trọng hoặc có phương pháp đào tạo tốt; thực hành chưa thực sự giúp người học kết nối tốt kiến thức giữa lý luận và thực tiễn.

Chương trình và phương pháp đào tạo là tiêu chí trung tâm trong tổ chức hoạt động đào tạo của nhà trường. Chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra đáp ứng mục tiêu đào tạo và yêu cầu lao động xã hội cùng phương pháp đào tạo hiệu quả sẽ quyết định trình độ, tay nghề, chất lượng lao động trong thực nghiệp của sinh viên. Trên cơ sở chương trình khung, để thiết kế chương trình và phương pháp đào tạo hợp lý của trường cần thiết phải có sự tham gia của các chuyên gia sư phạm chuyên ngành, người

học, cùng sự tham vấn của doanh nghiệp và người sử dụng lao động. Cân đối giữa lý thuyết và thực hành, gắn lý thuyết với thực tiễn qua các hình thức tổ chức thực tập tại doanh nghiệp, và đánh giá kết quả thực tập là một trong những tiêu chí thuộc chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Điều chỉnh phương pháp đào tạo theo hướng tăng cường rèn luyện kỹ năng cho sinh viên, liên kết, phối hợp với doanh nghiệp và tổ chức xã hội để sinh viên có nhiều cơ hội học tập, xử lý tình huống thực tiễn đặt ra.

### **VỀ NĂNG LỰC SINH VIÊN**

Đối với đào tạo đại học, bên cạnh vai trò của nhà trường (giảng viên, chương trình, phương pháp, điều kiện đào tạo) thì sự tích cực, chủ động, tự giác học tập và nghiên cứu của người học mang tính quyết định. Sinh viên lập kế hoạch học tập, đề ra mục tiêu cần đạt và có phương pháp cụ thể để thực hiện kế hoạch, mục tiêu đó. Trong quá trình này, giảng viên chủ yếu thực hiện nhiệm vụ tư vấn, hướng dẫn, định hướng cho người học để hoạt động đào tạo đạt kết quả. Tuy nhiên, với 79,6% ý kiến đồng ý với thực trạng sinh viên còn phụ thuộc chương trình của nhà trường và kế hoạch giảng dạy của giảng viên, có thể thấy sự chủ động của sinh viên trong học tập và nghiên cứu chưa cao.

‘Thực dạy’ cùng ‘thực học’ mới đem lại kết quả thực nghiệp tốt. Vì vậy, việc sinh viên tự ý thức, chủ động, khoa học trong học tập và nghiên cứu,

biết xác lập mục tiêu học tập và quyết tâm thực hiện mục tiêu, kế hoạch đặt ra sẽ quyết định không nhỏ đến hiệu quả đào tạo và việc làm đúng chuyên ngành khi ra trường.

### ***Về việc làm sau khi tốt nghiệp***

Kết quả khảo sát về thực nghiệp cho thấy, tỷ lệ có việc làm đúng chuyên ngành sau khi tốt nghiệp là 63,9%; tuy nhiên khối ngành I có tỷ lệ việc làm đúng chuyên ngành khá cao (82,6%) so với khối ngành VII (47,3%) và khối ngành III (56,9%). Việc làm không đúng chuyên ngành sẽ không phát huy được kiến thức được đào tạo, người lao động thiếu chuyên nghiệp, năng suất và hiệu quả lao động hạn chế.

Để khắc phục thực trạng này, cần có các nhóm giải pháp để cân đối ‘cung - cầu’ giữa đào tạo và tuyển dụng, như: khảo sát và dự báo nhu cầu lao động của từng ngành; rà soát, sắp xếp phân bổ chỉ tiêu ngành đào tạo của các trường, tránh chồng chéo như hiện nay; từng trường có kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh và đào tạo hợp lý; nâng cao chất lượng đào tạo và năng

lực học tập của sinh viên. Giải quyết nhiệm vụ này cần sự quyết liệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sự phối hợp các cấp các ngành, doanh nghiệp, nhà trường và người học.

### ***Về rào cản, trở ngại trong quá trình thực nghiệp của sinh viên***

Những chỉ số về: Việc sinh viên chưa định hướng nghề nghiệp (41,7%); Chưa biết cách tìm việc hiệu quả khi ra trường (50%); Kiến thức được đào tạo có khoảng cách với thực tế làm việc (60,4%); Sinh viên tốt nghiệp ra trường chưa đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng (35,4%)... phản ánh thực trạng về ‘người dạy’ và ‘người học’, nhà trường và sinh viên trong đào tạo và học tập, nghiên cứu.

Để sinh viên tốt nghiệp ra trường có đủ tự tin tham gia lao động xã hội, phát huy kiến thức đã tích lũy trong đào tạo đại học, lao động có chất lượng và hiệu quả, cần giải pháp đồng bộ nâng cao chất lượng đào tạo đại học, mà trước hết mỗi sinh viên cần nỗ lực và mỗi nhà trường cần không ngừng đổi mới, tổ chức đào tạo hiệu quả. □

## **CHÚ THÍCH**

<sup>(1)</sup> 64 trường đại học công bố tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm. Truy cập tại: <http://www.caodangyduochanoi.net/ct/1617-64-truong-dai-hoc-cong-bo-ti-le-sinh-vien-ra-truong-co-viec-lam.html>.

## **TÀI LIỆU TRÍCH DẪN**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2009. Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT *ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân* ngày 07/5/2009.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2015. Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học ngày 16/4/2015.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2016. Công văn số 4806/BGDĐT-GDDH về báo cáo về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngày 28/9/2016.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2017. Công văn số 2919/BGDĐT-GDDH về khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngày 10/7/2017.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2017. “Vụ trường vụ Giáo dục Đại học lý giải việc sinh viên tốt nghiệp không tìm được việc làm”. <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-dai-hoc/Pages/default.aspx?ItemID=4786>, truy cập ngày 10/9/2020.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2018. Công văn số 3943/BGDĐT-GDDH của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngày 31/8/2018.
7. Đại học Y dược Hà Nội. 2019. “64 Trường Đại học công bố tỉ lệ sinh viên ra trường có việc làm”. <http://www.caodangyduochanoi.net/ct/1617-64-truong-dai-hoc-cong-bo-ti-le-sinh-vien-ra-truong-co-viec-lam.html>, truy cập ngày 09/4/2019.
8. Minh Nhật. 10/01/2019. “Sinh viên không có việc làm, doanh nghiệp không tuyển được lao động”. <https://news.zing.vn/sinh-vien-khong-co-viec-lam-doanh-nghiep-khong-tuyen-duoc-lao-dong-post907686.html>, truy cập ngày 09/4/2019.
9. Nguyễn Thị Luyện. 2018. “Mối quan hệ giữa đào tạo đại học và thực nghiệp trước tác động của CPS”. *Tạp chí Khoa học Xã hội TPHCM*, số 4 (236), tr. 67-76.
10. Nguyễn Văn Tuấn. 2011. *Chất lượng giáo dục đại học – nhìn từ góc độ hội nhập*. TPHCM: Nxb. Tổng hợp TPHCM.
11. Phạm Đỗ Nhật Tiến và Phạm Lan Hương. 2014. *Giáo dục Việt Nam hội nhập quốc tế*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.
12. Quốc hội. 2012. *Luật Giáo dục đại học*. Số 08/2012/QH13. Hà Nội.